TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 20 - 7 - 2022
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ích Yên

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp.

Ông Nguyễn Văn Quế.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:***

Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15 và ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2022/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022 về "Ly hôn và chia tài sản".

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2022/QĐXX-PT ngày 02 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Lê N, sinh năm 1979,

Địa chỉ cư trú: Tổ 4A, phường P, TP S, Thái Nguyên. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn:

Ông Lưu Bình D, sinh năm 1975 – là Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư D.T.G, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1981, có mặt

Nơi ĐKHKTT: Số 27, Ngõ 1, phường G, Quận B, TP Hà Nội. Nơi tạm trú: Tổ 4A, phường P, TP S, Thái Nguyên. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là chị H:

- Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1955 - luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, Trưởng văn phòng Luật sư Đ.M. (Có mặt)

- Ông Đỗ Đức Th, sinh năm 1996

Nơi thường trú: Phòng 502, Nhà C4, khu tập thể T.C, quận B.Đ, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Lê L, sinh năm 1940 - Có mặt.

- Chị Nguyễn Thanh D, sinh năm 1966 - Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Lê S, sinh năm 1969 - Vắng mặt

- Cháu Nguyễn Thị Bích Ng, sinh năm 1990 - Vắng mặt.

- Cháu Nguyễn Thị Thu Tr, sinh năm 1998 - Vắng mặt

- Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1965 - Có mặt.

Đều có nơi thường trú: Tổ 4A, phường P, TP. S.C, Thái Nguyên

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chị D, anh S, cháu Ng, cháu Tr, chị Bc đều ủy quyền cho ông Nguyễn Lê L tham gia tố tụng tại phiên tòa.

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thanh H, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung vụ án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo, tóm tắt như sau:

Nguyên đơn, anh Nguyễn Lê N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Lê N khai kết hôn vào năm 2003 đăng ký tại UBND phường G, Quận B.Đ, thành phố Hà Nội. Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Quá trình chung sống quan hệ vợ chồng rạn nứt, bất đồng quan điểm, do giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã và mâu thuẫn trầm trọng từ cuối năm 2020, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2021, không còn qua lại chăm sóc nhau, không còn quan hệ tình cảm. Nay anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn, kiên quyết xin ly hôn với chị H.

Chị Nguyễn Thị Thanh H cũng xác định hai vợ chồng kết hôn năm 2003 đăng ký tại UBND phường G, Quận B.Đ, thành phố Hà Nội. Trong cuộc sống vợ chồng không thể tránh khỏi những lúc xảy ra mâu thuẫn, nhưng không đến mức

trầm trọng. Hiện tại chị và anh N đã sống ly thân, anh N dọn sang ở bên nhà bố đẻ là ông L từ tháng 2/2021, vợ chồng không còn qua lại chăm sóc nhau và không còn quan hệ tình cảm. Nay anh N làm đơn xin ly hôn chị không nhất trí, mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

- *Về nhận quyền nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Cả hai vợ chồng đều xác định có hai con chung là Nguyễn Huyền L, sinh ngày 26/6/2003; Nguyễn Lê Nhật Q, sinh ngày 19/5/2007. Cháu Nguyễn Huyền L đã trưởng thành đủ khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N nhất trí để cho chị H được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Lê Nhật Q. Hiện nay anh N là lái xe, lao động tự do không có thu nhập ổn định. Anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Lê Nhật Q là 2.000.000đồng/tháng.

Chị H cho rằng, nếu phải ly hôn ly hôn chị đề nghị được nuôi con chung Nguyễn Lê Nhật Q vì hiện nay cháu đang ở cùng với mẹ và chị đề nghị anh N cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Lê Nhật Q 4.000.000đ/tháng.

- *Về tài sản chung:* Anh N trình bày, trong quá trình chung sống hai vợ chồng có tài sản chùng gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 58,88m2 và sân 24,25 m2 (tổng cộng 83,13m2 theo kết quả đo hiện trạng) xây năm 2005 trên đất mượn của bố mẹ anh N là ông Nguyễn Lê L và bà Lê Thị H tại thửa đất số 140, tờ bản đồ 89-II, phường P, S.C (diện tích 650m2 trong đó có 180m2 đất ở, 470m2 đất màu) do UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A229255 ngày 11/02/1991 mang tên bà Lê Thị H.

Theo biên bản thẩm định, định giá ngày 06/12/2021 tổng giá trị tài sản trên đất là 74.575.000đ. Anh đề nghị chia đôi số tiền trên, anh và chị H mỗi người được hưởng 37.287.500đ. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được quản lý sử dụng ngôi nhà này vì được xây trên đất của bố mẹ đẻ anh. Anh sẽ có trách nhiệm trích chia cho chị H giá trị bằng tiền. Chị H được lưu cư 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Chị H trình bày, tài sản chung gồm có quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 58,88m2 và sân 24,25 m2 (tổng cộng 83,13m2) được vợ chồng chị xây dựng từ năm 2005. Đất đã được bố mẹ chồng chị là ông L, bà H nói miệng cho vợ chồng chị để xây nhà. Nếu phải ly hôn chị đề nghị Tòa giải quyết cho chị được quản lý, sử dụng nhà để đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ. Chị sẽ có trách nhiệm trích chia cho anh N giá trị bằng tiền.

- *Về nợ chung:* Anh N xác định không có khoản nợ chung nào.

Chị H xác định khi vợ chồng chị xây nhà năm 2005 có vay của mẹ đẻ chị H là bà Trần Thị Phương L, sinh năm 1958, trú tại số nhà 19B ngách 9 ngõ 766, đường L.T, phường G, Quận B.Đ, Tp Hà Nội 10 cây vàng, tương đương số tiền

53.000.000đồng vào thời điểm đó, nếu phải ly hôn thì mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Lan một nửa số tiền trên.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh N tự nguyện nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Lê L trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 140 tờ bản đồ 89-II tại tổ 4A phường P, thành phố S, Thái Nguyên là của vợ chồng ông mua ông Nguyễn Văn L năm 1975. Ngày 11/02/1991 vợ chồng ông được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A229255 mang tên bà Lê Thị H đối với thửa đất số 140, tờ bản đồ 89-II, diện tích 710 m2. Năm 2008 vợ chồng ông đã bán đi 60m2 đất ở, hiện nay còn lại 650m2 trong đó có 180m2 đất ở, 470m2 đất màu. Năm 2003 anh N kết hôn với chị H và về chung sống cùng vợ chồng ông khoảng 2 năm. Đến năm 2005 anh N, chị H có ý định ra ở riêng nên vợ chồng ông có cho vợ chồng anh N chị H mượn một phần đất của thửa 140 tờ bản đồ 89-II để xây nhà, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên vợ ông là bà Lê Thị H, ông và bà H chưa cho ai. Nay anh N, chị H ly hôn ông đề nghị giải quyết cho anh N được quyền quản lý sử dụng nhà trên thửa đất trên.

Tại bản án số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố S, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53,56, 57, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Lê N, cho anh Nguyễn Lê N được ly hôn chị Nguyễn Thị Thanh H.

2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Huyền L, sinh ngày 26/6/2003; Nguyễn Lê Nhật Q, sinh ngày 19/5/2007. Cháu Nguyễn Huyền L đã trưởng thành đủ khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao cháu Nguyễn Lê Nhật Q cho chị H được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Anh N có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Q cùng chị H 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2022.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh N được quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 diện tích 58,88m2 và sân 24,25 m2 (tổng cộng 83,13m2) xây dựng năm 2005 nằm trên một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ 89-II có địa chỉ tại tổ 4A, phường P, TP S, Thái Nguyên (có sơ đồ đo hiện trạng kèm theo).

Anh N có trách nhiệm trích chia cho chị H số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Chị H được sở hữu số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) do anh N trích chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Lê N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 1.228.750đ án phí dân sự sơ thẩm (tương ứng với phần tài sản được trích chia) vào Ngân sách Nhà nước, được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001458 ngày 07 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Anh N còn phải tiếp tục nộp 1.528.750 đồng vào ngân sách nhà nước.

Chị Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 324.207đ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu không được chấp nhận và 2.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được trích chia.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/4/2022, chị Nguyễn Thị Thanh H có đơn kháng cáo với nội dung sau:

- Chị không đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Lê N vì hai vợ chồng chị không mâu thuẫn trầm trọng dẫn tới phải ly hôn.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không đồng ý với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) vì mức cấp dưỡng này là thấp. Chị đề nghị anh N cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Lê Nhật Q 4.000.000đ trong trường hợp Tòa án vẫn chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh.

- Về tài sản chung: Chị đề nghị được quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 diện tích 58,88m2 và sân 24,25m2 (tổng cộng 83,13m2) xây trên thửa đất số 140 tờ bản đồ số 89-11 tại tổ 4A, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên vì hiện nay chị không có nhà để ở, cháu Nguyễn Lê Nhật Q đang học cấp 3 cần ổn định chỗ ở để việc học tập của cháu không bị ảnh hưởng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi Hội đồng xét xử cho các bên thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Thanh H đã thay đổi một số nội dung đã kháng cáo. Cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn thì chị H cũng nhất trí ly hôn, do vậy chị xin rút kháng cáo về nội dung này.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị đề nghị anh N tăng mức cấp dưỡng nuôi con. Anh N nhất trí với đề nghị của chị H về tăng cấp dưỡng nuôi con lên 4.000.000đ/tháng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác

- Về tài sản chung: Chị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đòi quyền có nhà ở, chị sẽ có trách nhiệm trích chia cho anh N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N tự nguyện trích chia toàn bộ giá trị tiền đất là 74.575.000đ.

- Chị xin rút kháng cáo đối với khoản tiền vợ chồng chị vay mẹ đẻ của chị là bà Trần Thị Phương L, sinh năm 1958, trú tại số nhà 19B ngách 9 ngõ 766, đường L.T, phường G, Quận B.Đ, thành phố Hà Nội 10 cây vàng, tương đương số tiền 53.000.000đ.

Người có quyền lợi liên quan là ông Nguyễn Lê L có ý kiến:

Nguồn gốc thửa đất số 140 tờ bản đồ 89-II tại tổ 4A phường P, thành phố S, Thái Nguyên là của vợ chồng ông, có cho vợ chồng anh N chị H mượn một phần đất vườn tạp để xây nhà. Nay anh N, chị H ly hôn tôi đề nghị giải quyết cho anh N được quyền quản lý sử dụng nhà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H (Luật sư M) có ý kiến:

- Không đồng tình với quyết định tại bản án sơ thẩm;

- Tại phiên tòa hôm nay, chị H và anh N đã thỏa thuận được với nhau về thuận tình ly hôn và giao quyền nuôi con cho chị H, anh N đóng góp cấp dưỡng nuôi con là 4.000.000đ/ tháng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của cá đương sự.

- Về quyền có chỗ ở của chị H, theo tôi mục đích ông L và bà H cho hai vợ chồng đất là để làm nhà, việc tách thửa chỉ là thủ tục pháp lý. Bởi lẽ, theo hướng dẫn tại chỉ thị 69 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn số 30 của Tòa án nhân dân tối cao và án lệ số 03 đã chỉ rõ: Nếu đương sự không có nơi ở thì phải chia nhà thì mới đảm bảo cho chị H nuôi con.

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn (Luật sư D) có quan điểm:

- Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về quan hệ hôn nhân, quyền nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

- Công nhận sự tự nguyện của anh N về việc trích chia toàn bộ số tiền giá trị nhà trên đất là 74.575.000đ cho chị H.

Phần đối đáp giữa hai vị luật sư thể hiện:

Luật sư M vẫn giữ nguyên quan điểm về việc phải đảm bảo chỗ ở cho chị H, và viện dẫn các văn bản pháp luật như trên.

Luật sư D: Việc viện dẫn các căn cứ pháp luật của luật sư M là không phù hợp, vì Bộ luật dân sự đã quy định rõ về quyền sở hữu, Luật đất đai quy định về quyền sử dụng đất, việc đảm bảo chỗ ở chỉ xác định trên cơ sở nhà và đất đó thuộc quyền sở hữu chung của hai vợ chồng. Do đó, việc đề nghị giao nhà được xây trên đất vườn tạp của bố mẹ anh N là không có cơ sở pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H xin rút kháng cáo về phần quan hệ hôn nhân. Anh N cũng đồng ý cho chị H rút kháng cáo phần này nên cần đình chỉ xét xử vụ án về phần quan hệ hôn nhân.

Chị H kháng cáo yêu cầu tăng mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con lên 4.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm anh N đồng ý mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ như chị H yêu cầu, nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Chị H kháng cáo yêu cầu được sử dụng nhà do anh chị xây trên đất của bố mẹ chồng và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, xét thấy: Anh N chị H xác định vợ chồng có tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 diện tích diện tích 58,88m2 và sân 24,25m2 xây năm 2005 trên một phần thửa đất 140, tờ bản đồ 89 – II phường P, S, TN xây trên đất trồng cây lâu năm của bố mẹ anh N là ông L bà H, (bà H đã chết ngày 17/9/2019; Anh Nguyễn Lê M con trai ông L bà H chết ngày 13/02/2002). Các đồng thừa kế của bà H, anh M đã có văn bản thỏa thuận được UBND phường P, thành phố S công chứng ngày 27/10/2021; Nên việc chị H yêu cầu được chia quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

Về kháng cáo của chị H yêu cầu được sử dụng nhà, thấy rằng: Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh N được quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 diện tích 58,88m2 và sân 24,25m2 xây dựng năm 2005 trên một phần thửa đất 140, tờ bản đồ 89 – II phường P, S, Thái Nguyên của ông L, bà H là có căn cứ. Kháng cáo phần này của chị H không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh N đồng ý tăng trích chia giá trị ngôi nhà xây trên đất trồng cây lâu năm cho chị H bằng tiền là 74.575.000đ, cần ghi nhận sự tự nguyện này của anh N.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H rút yêu cầu kháng cáo về khoản nợ chung nên đình chỉ xét xử vụ án về phần này.

Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh H, sửa một phần Bản án số 06/2022/DSST ngày 13/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Thái Nguyên như đã phân tích ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định như sau:

[1]. Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự:

Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh H làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, do đó kháng cáo của chị H là hợp lệ và được thụ lý và đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Đối với việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Chị Nguyễn Thanh D, anh Nguyễn Lê S, chị Nguyễn Thị Bích Ng, cháu Nguyễn Thu Tr). Tại phiên tòa các đương sự, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, đại diện viện kiểm sát đều không có ý kiến gì. Hội đồng xét xử thấy việc vắng mặt những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án và quyết định tiếp tục xét xử.

[2]. Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh H thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H đồng ý ly hôn với anh N, do vậy chị xin rút kháng cáo. Phần vợ chồng chị có vay khoản tiền của mẹ đẻ chị là bà Trần Thị Phương L, sinh năm 1958, trú tại số nhà 19B ngách 9 ngõ 766, đường L, phường G Quận B, thành phố Hà Nội 10 cây vàng, tương đương số tiền 53.000.000đ, chị cũng xin rút kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm phần ly hôn giữa anh N

với chị H, phần vay nợ của anh N, chị H đối với bà Trần Thị Phương L là mẹ đẻ của chị H.

[3]. Về cấp dưỡng nuôi con:

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H đề nghị anh N phải cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/tháng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh N đồng ý với ý kiến của chị H. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại cấp phúc thẩm, vì sự thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

[4]. Về chia tài sản chung:

Chị H yêu cầu được ở nhà và chị sẽ có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản cho anh N, còn anh N thì cho rằng nhà và tài sản mà anh chị làm trên diện tích đất mượn của bố mẹ đẻ anh, theo định giá của Hội đồng định giá thì giá trị còn lại 74.575.000đ, ở cấp sơ thẩm anh phải trích chia cho chị H 50.000.000đ, thì nay anh tự nguyện để lại cho chị H toàn bộ số tiền này 74.575.000đ, và anh được sử dụng nhà trên đất của bố mẹ anh. Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguồn gốc tài sản của anh N, chị H là ngôi nhà cấp 4, diện tích 58,88m^2 và sân là 24,25m^2 tổng cộng là 83,13m^2 xây năm 2005 trên một phần đất thửa đất 140, tờ bản đồ 89-II phường P, thành phố S, còn nguồn gốc thửa đất 140, tờ bản đồ 89-II phường P, thành phố S là của bố mẹ anh N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 là đúng thực tế, chị H cho rằng đã được bố mẹ chồng cho bằng miệng nhưng ông L là bố chồng chị H không thừa nhận đã cho vợ chồng chị H thửa đất này nên không có căn cứ xác định thửa đất này ông L, bà H đã cho vợ chồng anh N, do vậy không thể nói thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng anh N được. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của hai vợ chồng chỉ là ngôi nhà cấp 4 xây trên đất vườn tạp của ông L (bố chồng chị H), cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá ngôi nhà với giá trị được xác định thành tiền là 74.575.000đ và cũng đã xem xét việc chị H là người trực tiếp nuôi con, chưa có nơi ở ổn định nên đã trích chia cho chị H phần hơn trong khối tài sản chung tương ứng là 50.000.000đ. Nhưng, tại phiên tòa phúc thẩm anh N đã tự nguyện trả toàn bộ số tiền giá trị ngôi nhà là 74.575.000đ, cho chị H là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của chị H và sửa án sơ thẩm: Ghi nhận về sự thỏa thuận về mức cấp dưỡng nuôi con. Sửa phần chia tài sản chung của vợ chồng, ghi nhận việc anh N có trách nhiệm trích chia cho chị H với số tiền giá trị đất là 74.575.000đ.

[5]. Xét quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn về việc đảm bảo cho chị H có nhà ở là không có cơ sở chấp nhận, những căn cứ, văn bản hướng dẫn pháp luật đưa ra trong vụ án này là không phù hợp. Bởi lẽ,

Nguồn gốc đất đã chứng minh và thể hiện bằng giấy chứng nhận quyền sử đụng đất là của ông L và bà H (bà H chết năm năm 2019), anh Nguyễn Lê M là đồng thừa kế, những người này đã xác lập văn bản thỏa thuận về việc giao cho ông L được hưởng toàn bộ đất và hoa màu tại thửa đất 140, tờ bản đồ 89-II phường P, S, văn bản này được công chứng vào ngày 27/10/2021 tại UBND phường P, TP. S, tỉnh Thái Nguyên. Đồng thời, quá trình thẩm định đã xác định ngôi nhà của hai vợ chồng anh N và chị H được xây trên diện tích đất cây trồng hàng năm của thửa đất 140, không phải trong diện tích đất thổ cư theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L đã thể hiện. Do đó, việc giao quyền nhà ở cho chị H là không phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật về quản lý đất đai.

[6]. Đối với quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn về việc không chấp nhận yêu cầu chia nhà và đất của chị H, vì Bộ luật dân sự đã quy định rõ về quyền sở hữu, Luật đất đai quy định về quyền sử dụng đất, việc đảm bảo chỗ ở chỉ xác định trên cơ sở nhà và đất đó thuộc quyền sở hữu chung của hai vợ chồng. Do đó, việc đề nghị giao nhà được xây trên đất vườn tạp của bố mẹ anh N là không có cơ sở pháp luật. Hội đồng xét xử thấy quan điểm của luật sư là có căn cứ và cần chấp nhận.

[7]. Đối với ý kiến phát biểu, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật, nên cần được chấp nhận.

[8]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Lê N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Xác nhận anh N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001458 ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Anh N còn phải nộp tiếp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con nộp vào ngân sách nhà nước.

Sửa phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã tuyên đối với anh N phải nộp là 1.228.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm (tương ứng với phần tài sản được trích chia). Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N đã tự nguyện trích chia toàn bộ giá trị nhà trên đất là 74.575.000đ cho chị H. Do đó, anh N không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

Chị Nguyễn Thị Thanh H là người được trích chia toàn bộ số tiền 74.575.000đ. Do đó, chị H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 3.728.000đ tương ứng với tài sản được trích chia.

Đối với yêu cầu của chị H về việc chia quyền sử dụng đất, trên đất được xây nhà cấp 4, có giá trị được xác định là 78.000đ/m2 x 83,13m^2 = 6.484.140đ.

Do yêu cầu của chị H không được chấp nhận. Vì vậy, chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng là 324.000đ nộp ngân sách nhà nước.

[9]. Về án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của chị H và sửa bản án sơ thẩm, nên chị Nguyễn Thị Thanh H không phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Hội đồng xét xử tuyên trả lại chị Nguyễn Thị Thanh H khoản tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0001581 ngày 21/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

[10]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280; điểm c khoản 1, 3 Điều 289; khoản 1 Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, 53,56, 57, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo về quan hệ hôn nhân và khoản nợ chung.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh H. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố S, tỉnh Thái Nguyên về phần chia tài sản chung.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Lê N. Cho anh Nguyễn Lê N được ly hôn chị Nguyễn Thị Thanh H.

2. Về quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, thăm nom con và thay đổi nuôi con chung:

- *Về quyền nuôi con chung:* Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Huyền L, sinh ngày 26/6/2003; Nguyễn Lê Nhật Q, sinh ngày 19/5/2007. Cháu Nguyễn Huyền L đã trưởng thành đủ khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao cháu Nguyễn Lê Nhật Q cho chị H được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Lê N và chị Nguyễn Thị Thanh H về mức cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Lê Nhật Q, sinh ngày 19/5/2007 cho chị Nguyễn Thị Thanh H là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng. Thời điểm cấp dưỡng từ tháng 4 năm 2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

- *Về thăm nom con và thay đổi nuôi con chung:* Anh Nguyễn Lê N là người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, anh Nguyễn Lê N có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Nguyễn Lê N được quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 diện tích 58,88m^2 và sân 24,25m^2 (Tổng cộng 83,13m^2) xây dựng năm 2005 nằm trên một phần thửa đất số 140, tờ bản đồ 89-II có địa chỉ tại tổ 4A, phường P, thành phố S, Thái Nguyên mang tên Bà Lê Thị H (Có sơ đồ đo hiện trạng kèm theo bản án).

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Lê N có trách nhiệm trích chia cho chị Nguyễn Thị Thanh H toàn bộ giá trị nhà trên đất là 74.575.000đ (Bẩy mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Lê N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001459 ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Trả lại anh N 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí còn lại để quản lý, sử dụng.

Chị Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 3.728.000đ (Ba triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng) tương ứng với tài sản được trích chia và 324.000đ (Ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng) án phí có giá ngạch đối với yêu cầu chia đất không được chấp nhận.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh H không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho chị H 300.000đ (Ba trăm nghìn

đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001581 ngày 21/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố S;
- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THA DS TP. S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ích Yên